TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22/6/2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Văn Hoàng;

2. Bà Nguyễn Thị Kiều Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 255/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2022/QĐXXST-HN ngày 06 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25//2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Võ Văn T1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 162 đường A, tổ 05, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1980; Nơi đăng ký thường trú: Tổ 05, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Địa chỉ liên hệ: Số 123 đường A, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang.

Anh T có mặt tại phiên tòa; Chị T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Võ Văn T1 trình bày: Năm 2002, anh T và chị T thông qua mai mối, được gia đình hai bên thống nhất tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn T, huyện T (nay là phường L2, thị xã T), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 42/HT ngày 08/4/2002. Sau khi

kết hôn, anh T và chị T sinh sống tại khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2011 thì anh T và chị T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, không có T2g nói chung. Anh T và chị T sống xa nhau từ tháng 01/2021 cho đến nay. Anh T yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị T có 04 (bốn) con chung tên Võ Minh T, sinh ngày 24/5/2003; Võ Minh Đ, sinh ngày 01/01/2008; Võ Minh D, sinh ngày 20/05/2014 và Võ Minh T, sinh ngày 07/03/2019. Cháu Võ Minh T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T yêu cầu nuôi dạy con chung tên Võ Minh Đ, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Các con chung tên Võ Minh D và Võ Minh T đang sống chung với chị T, anh T đồng ý giao hai con chung tên D và T cho chị T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã T2 hành tống Đ Thông báo thụ lý vụ án số 90/TB-TLVA ngày 29/11/2021 cho chị Nguyễn Thị Thủy T (thông qua người thân) nhưng đến nay chị T không gưi văn bản ý kiến phản hồi đối với yêu cầu ly hôn của anh T và các tài liệu chứng cứ kèm theo.

Tòa án đã ra Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị T (thông qua người thân), nhưng chị T vắng mặt theo các lần triệu tập nên Tòa án không T2 hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về tình cảm, con chung.

Tại phiên tòa, chị T vắng mặt, anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh nơi cư trú của chị T tại Công an phường L2, thị xã T; Xác minh tình trạng hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung giữa anh T và chị T tại Hội liên hiệp phụ nữ phường L2, thị xã T; Lấy lời khai của bà Phan Thị L (mẹ ruột chị T), cụ thể:

Công an phường L2, thị xã T cung cấp: Chị Nguyễn Thị Thủy T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Chị T hiện tại không thường xuyên sinh sống tại địa phương, đi đâu thì địa phương không rõ vì chị T không báo và cũng không xin cắt chuyển hộ khẩu đi nơi khác.

- Hội Liên hiệp phụ nữ phường L2, thị xã T cung cấp: Anh Võ Văn T1 và chị Nguyễn Thị Mỹ T là vợ chồng. Về mối quan hệ hôn nhân và gia đình giữa chị T và anh T có mâu thuẫn hay chung sống hạnh phúc hay không thì Hội liên hiệp phụ nữ phường không biết. Nhưng thời gian anh T và chị T chung sống thì không có hành vi bạo lực gia đình xảy ra. Anh T và chị T có bốn người con chung tên: Võ Minh T, Võ Minh Đ, Võ Minh D, Võ Minh T. Qua xác minh được biết hiện tại cháu T2 và cháu Đ đang được anh T nuôi dạy. Chị T đang nuôi dạy hai cháu D và T. Ở địa phương, anh T và chị T là công dân tốt, cuộc

sống kinh tế ổn định và đủ khả năng nuôi con. Hiện tại chị T không thường xuyên sinh sống tại địa phương và hai cháu D, T cũng theo chị T chung sống nhưng Hội không biết địa chỉ chính xác, cụ thể như thế nào.

Bà Phan Thị L cung cấp: Bà L là mẹ ruột của Nguyễn Thị Thủy T và là mẹ vợ của Võ Văn T1. T và T1 được gia đình hai bên mai mối, chấp thuận và đi đến hôn nhân năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND phường L2, thị xã T. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau khi sinh cháu T2, vợ chồng T và T1 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, có lần T tự tử do không thể chung sống với nhau. Sau khi hàn gắn tình cảm, vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống, nhiều lần T có làm đơn yêu cầu ly hôn nhưng T1 không đồng ý và T không gửi hồ sơ ly hôn. Đến khoảng Tết năm 2021, T đã bỏ nhà đi, không chung sống với T1. T và T1 đã sống xa nhau cho đến nay, từ khi sống xa nhau, T không liên lạc với T1 do không thể hàn gắn được.

T và T1 có 4 (bốn) con chung tên: Võ Minh T2, sinh năm 2003; Võ Minh Đ, sinh năm 2008; Võ Minh D, sinh năm 2014; Võ Minh T, sinh năm 2019. Hiện tại, cháu D và cháu T3 đang được mẹ trực tiếp nuôi dạy. Cháu T2 và cháu Đ đang được T1 nuôi dạy.

Về tài sản chung, nợ chung của T và T1, bà L không quan tâm nên không biết.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án hôn nhân gia đình:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ giữa anh Võ Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thủy T do mai mối, đi đến tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2002 tại thị trấn T, huyện T. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc sau đó đến thì phát sinh mâu thuẫn về mặt tình cảm, anh T1 và chị T đã không còn sống chung từ 01/2021 đó đến nay. Xét thấy, hôn nhân giữa anh Võ Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thủy T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân của anh T1 và chị T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được, do đó việc anh T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị T là có cơ sở, nên chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Anh Võ Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thủy T có 04 con chung tên Võ Minh T2, sinh ngày 24/5/2003; Võ Minh Đ, sinh ngày 01/01/2008; Võ Minh D, sinh ngày 20/5/2014; Võ Minh T3, sinh ngày 07/3/2019. Hiện cháu T2, Đ đang sống chung với anh T1; cháu D, T3 đang sống với chị T. Khi ly hôn anh T1 yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T2, Đ; giao cho chị T nuôi 02 cháu D, T3 và 02 bên không phải cấp dưỡng nuôi con, xét phù hợp nên chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Thủy T của anh Võ Văn T1.

- *Về quan hệ con chung:* Giao Võ Minh Đ, sinh ngày 01/01/2008 cho anh Võ Văn T1 chăm sóc nuôi dưỡng; Giao Võ Minh D, sinh ngày 20/5/2014; Võ Minh T3, sinh ngày 07/3/2019 chị Nguyễn Thị Thủy T chăm sóc nuôi dưỡng.

- *Về án phí:* Đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Anh Võ Văn T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Thủy T. Chị T có địa chỉ tại tổ 5, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị Nguyễn Thị Thủy T được tống Đ hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 2002, anh T và chị T thông qua mai mối quen biết nhau, được gia đình hai bên thống nhất tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban

nhân dân thị trấn T, huyện T (nay là phường L2, thị xã T), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 42/HT ngày 08/4/2002 nên hôn nhân giữa anh T và chị T là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Anh T khai, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vào năm 2011 do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, không có tiếng nói chung. Anh T và chị T sống xa nhau từ tháng 01/2021 cho đến nay.

Theo biên bản xác minh bà Phan Thị L cung cấp: Vợ chồng anh T1 và chị T phát sinh mâu thuẫn sau khi anh T1 và chị T sinh cháu T2 do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, có lần chị T tự tử do không thể chung sống với nhau. Sau khi hàn gắn tình cảm, vợ chồng anh T1 và chị T tiếp tục chung sống với nhau. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống, nhiều lần chị T có làm đơn yêu cầu ly hôn nhưng anh T1 không đồng ý và chị T không gửi hồ sơ ly hôn. Đến khoảng Tết năm 2021, chị T đã bỏ nhà đi, không chung sống với anh T1.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng của anh T1 và chị T phát sinh mâu thuẫn đã lâu và sống xa nhau từ tháng 01/2021 cho đến nay. Tòa án tổ chức hòa giải để tạo điều kiện cho anh T1 và chị T hàn gắn tình cảm, nhưng chị T vắng mặt.

Tình trạng vợ chồng anh T và chị T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho anh T1 ly hôn với chị T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T1 và chị T có 04 (bốn) con chung tên Võ Minh T2, sinh ngày 24/5/2003 (đã trưởng thành và có khả năng lao động), Võ Minh Đ, sinh ngày 01/01/2008, Võ Minh D, sinh ngày 20/5/2014; Võ Minh T3, sinh ngày 07/3/2019.

Khi ly hôn, anh T1 yêu cầu nuôi dạy cháu Đ, không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Đồng thời, cháu Đ có nguyện vọng sống chung với anh T1.

Anh T1 đồng ý giao hai con chung tên D và T3 cho chị T nuôi dạy, anh T1 không cấp dưỡng nuôi con chung. Các cháu D và T3 đang được chị T nuôi dạy. Cháu D không thường xuyên sinh sống tại địa phương nên Tòa án không ghi nhận ý kiến cháu D được.

Xét, giao cháu Đ cho anh T1 nuôi dạy, chị T không cấp dưỡng nuôi con chung; Giao các cháu D và T3 cho chị T nuôi dạy, anh T1 không cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Anh T1 và chị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở đôi bên trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T1 và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Võ Văn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Chị T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ Văn T1.

Anh Võ Văn T1 được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thủy T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 42/HT, quyển số I/2002, ngày 08/4/2002, do Uỷ ban nhân dân thị trấn T, huyện T (nay là phường L2, thị xã T), tỉnh An Giang cấp cho anh Võ Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thủy T không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T1 và chị T có 04 (bốn) con chung tên Võ Minh T2, sinh ngày 24/5/2003 (đã trưởng thành và có khả năng lao động); Võ Minh Đ, sinh ngày 01/01/2008; Võ Minh D, sinh ngày 20/5/2014; Võ Minh T3, sinh ngày 07/3/2019.

Anh Võ Văn T1 được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Võ Minh Đ, sinh ngày 01/01/2008 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động;

Chị Nguyễn Thị Thủy T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Võ Minh D, sinh ngày 20/5/2014; Võ Minh T3, sinh ngày 07/3/2019 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Anh Võ Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thủy T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Võ Văn T1 và chị Nguyễn Thị Thủy T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở đôi bên trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Võ Văn T1 phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005927 ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang; Anh T đã nộp đủ án phí.

Chị Nguyễn Thị Thủy T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của anh T1 là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của chị T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Dương

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TX. T (02);
- Chi cục THADS TX. T (01);
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.